

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **51/2019/HNGĐ-ST**
Ngày: 18-11-2019
V/v : Tranh chấp hôn nhân và gia
đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thanh Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Khel.
2. Ông Đỗ Ngọc Cận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Ngọc Hân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 207/2019/TLST-HNGĐ ngày 28/8/2019 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 191/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/10/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Đ**, sinh năm 19xx (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã A1, huyện HD, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở hiện nay: Số C1, khu vực C2, phường AK, quận NK, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Ngọc H – Văn phòng Luật sư A thuộc Đoàn Luật sư thành phố CT (có mặt).

- Bị đơn: Ông **Trần Nhật D**, sinh năm 19XX (có mặt).

Địa chỉ: Số T, đường T1, khóm T4, phường T2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/8/2019, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Đ và ông Trần Nhật D kết hôn với nhau vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã VL, huyện HD, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/3/2011. Từ ngày kết hôn đến nay ông D luôn nhậu nhẹt say sưa về nhà là đánh đập bà Đ vô cớ, bà Đ tha thứ rất nhiều lần nhưng ông D không thay đổi làm ảnh hưởng đến tinh thần và cuộc sống của mẹ con bà Đ. Mâu thuẫn giữa vợ chồng được gia đình hai bên động viên hàn gắn nhưng không thành. Nay bà Đ nhận thấy cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục được nữa. Ông, bà đã sống ly thân từ 01/2019 cho đến nay. Nay bà đến yêu cầu được ly hôn với ông Trần Nhật D

- Về con chung: Bà Phạm Thị Đ và ông Trần Nhật D có một con chung tên Trần Phạm Xuân B (nam), sinh ngày 28/02/20XX. Hiện nay cháu B đang sống chung với bà Đ. Sau khi ly hôn bà Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Phạm Xuân B (nam), sinh ngày 28/02/20XX cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Đ yêu cầu ông D cấp dưỡng cho cháu Trần Phạm Xuân B số tiền là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 08/10/2019 và tại phiên tòa, ông Trần Nhật D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông D thống nhất với lời trình bày nêu trên của bà Đ về thời gian kết hôn, thời gian đăng ký kết hôn và nơi đăng ký kết hôn.

Ông D thừa nhận sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau do trong cuộc sống hàng ngày bà Đ không cùng với ông D lo làm ăn để chăm lo cho cuộc sống gia đình. Mâu thuẫn giữa vợ chồng được gia đình hai bên động viên hàn gắn nhưng không thành, nay bà Đ yêu cầu được ly hôn với ông D thì ông D cũng đồng ý vì mâu thuẫn đã trầm trọng, không hàn gắn được.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống ông Trần Nhật D và bà Phạm Thị Đ có một con chung là cháu Trần Phạm Xuân B (nam), sinh ngày 28/02/20XX hiện nay cháu B đang do bà Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn ông D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Phạm Xuân B (nam), sinh ngày 28/02/20XX cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Ông D không yêu cầu bà Đền cấp dưỡng cho cháu B.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có tạo lập được một số tài sản chung sau:

+ 01 xe honda waseRS biển 83P3-240.91 do Trần Nhật D đứng tên đã giao cho bà Đ sử dụng, theo ông D chiếc xe này có giá trị là 20.000.000 đồng; ông D yêu cầu bà Đ trả lại giá trị số tiền là 20.000.000 đồng.

+ Một căn nhà số Số T, đường T1, khóm T4, phường T2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng do bà Lâm Thị H là mẹ nuôi của ông D cho năm 2011 cho vợ chồng ông D và bà Đ ở, việc cho không có làm giấy tờ. Căn nhà này bà H đã chuyển nhượng cho người khác với số tiền là 470.000.000 đồng, toàn bộ thủ tục chuyển nhượng do bà Đ làm hiện bà Đ đang quản lý số tiền là 470.000.000 đồng. Sau đó bà Đ có đưa cho ông D số tiền 15.000.000 đồng, tiền thủ tục 8.000.000 đồng, bà Đ còn giữ số tiền 447.000.000 đồng. Ông D yêu cầu bà Đ trả lại số tiền 447.000.000 đồng cho bà Lâm Thị H.

+ Một thửa số 432, tờ bản đồ số 56, diện tích 173,2m² tọa lạc tại đường LHP, khóm A5, phường A3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo văn bản thừa kế cho ông Trần Nhật D, ngày 11/9/2017. Phần đất này đã bán cho ông Trần Đình Nhân T với số tiền là 1.900.000.000 đồng hiện nay số tiền này bà Đ đang quản lý. Bà Đ có chuyển cho ông D được 270.000.000 đồng để lấy sổ đỏ từ Ngân hàng TMCP VN – Phòng giao dịch TT và 100.000.000 đồng để ông D làm công trình, tiền làm thủ tục 38.000.000 đồng, ông D giữ 20.000.000 đồng. Bà Đ còn giữ số tiền 1.472.000.000 đồng. Ông D yêu cầu bà Đ trả lại số tiền 1.472.000.000 đồng cho ông D.

+ 02 công đất tọa lạc tại ấp NC, xã VL, huyện HD, tỉnh BL. Đất này ông D bỏ tiền ra mua nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị A1 là mẹ ruột của bà Đ đứng tên, bà A1 hiện đang sinh sống tại ấp NC, xã VL, huyện HD, tỉnh BL. Ông D yêu cầu chia hai ông D nhận một công đất và bà Đ nhận một công.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của kiểm sát viên: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên

tòa sơ thẩm. Về nội dung đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về phạm vi khởi kiện:

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đ yêu cầu ông D cấp dưỡng cho cháu B số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Tại phiên Tòa bà Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông D cấp dưỡng cho cháu B số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Đ và ông Trần Nhật D xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông, bà là hợp pháp.

Theo bà Đ từ ngày kết hôn đến nay ông D luôn nhậu nhẹt say sưa về nhà là đánh đập bà Đ vô cớ, bà Đ tha thứ rất nhiều lần nhưng ông D không thay đổi làm ảnh hưởng đến tinh thần và cuộc sống của mẹ con bà Đ. Mâu thuẫn giữa vợ chồng được gia đình hai bên động viên hàn gắn nhưng không thành.

Ông D thừa nhận sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau do trong cuộc sống hàng ngày bà Đ không cùng với ông D lo làm ăn để chăm lo cho cuộc sống gia đình. Mâu thuẫn giữa vợ chồng được gia đình hai bên động viên hàn gắn nhưng không thành, nay bà Đ yêu cầu được ly hôn với ông D thì ông D cũng đồng ý vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không hàn gắn được. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà Đ và ông D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Đ cho bà Đ được ly hôn với ông D.

- Về con chung: Sau khi ly hôn bà Đ và ông D đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Phạm Xuân B (nam), sinh ngày 28/02/20XX cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa ông D thừa nhận cháu B từ trước đến nay sống chung với bà Đ, ông D thường xuyên đi làm công trình không có mặt ở nhà và thu nhập hàng tháng của ông D từ 5 đến 10 triệu, tuy nhiên việc thu nhập này không ổn định nhưng nếu Hội đồng xét xử giao cháu B cho ông D nuôi dưỡng thì ông D sẽ cố gắng tìm thêm việc để kiếm thêm thu nhập nuôi cháu B và cố gắng sắp xếp thời để nuôi cháu B.

Hội đồng xét xử xét thấy, cháu B hiện nay đang sống chung với bà Đ, cuộc sống của cháu đang phát triển ổn định và cũng phù hợp với điều kiện chăm sóc của bà Đ vì hiện nay cháu B còn nhỏ. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Đ, giao cháu B cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Nhật D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Trần Phạm Xuân B (nam), sinh ngày 28/02/20XX mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính kể từ ngày 18/11/2019.

Ông Trần Nhật D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung tên Trần Phạm Xuân B (nam), sinh ngày 28/02/20XX mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa bà Đ thì cho rằng không có tài sản chung. Ông D thì cho rằng có tài sản chung. Tuy nhiên từ khi thụ lý cho đến nay ông D không có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ông D có quyền yêu cầu phân chia, nếu ông D có đơn yêu cầu chia tài sản thì làm đơn phản tố hoặc đơn yêu cầu phân chia tài sản chung trong cùng một vụ án hôn nhân và gia đình, nhưng ông D không có làm đơn gởi Tòa và cũng không cung cấp chứng cứ cho Tòa án. Tại phiên Tòa ông D cho rằng do ông D thường xuyên đi công tác xa nên không có thời gian làm đơn yêu cầu chia tài sản chung. Do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà Phạm Thị Đ và ông Trần Nhật D trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Phạm Thị Đ phải chịu án phí ly hôn số tiền là 300.000 đồng.

Ông Trần Nhật D phải chịu án phí cấp dưỡng số tiền là 300.000 đồng.

[4] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng:

Do mâu thuẫn giữa bà Đ và ông D đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Đ được ly hôn với ông D. Về con chung do ông D thường xuyên đi làm xa không có điều kiện chăm sóc con hơn nữa từ nhỏ đến nay cháu B đều do bà Đ trực tiếp chăm nuôi dưỡng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Đ được nuôi cháu B và yêu cầu ông D có trách nhiệm cấp dưỡng cho cháu B mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung không có không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Như đã phân tích, nhận định nêu trên nên đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như đã phân tích, nhận định nêu trên nên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phạm Thị Đ với ông Trần Nhật D.

2. Về con chung: Giao cho bà Phạm Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Phạm Xuân B (nam), sinh ngày 28/02/20XX cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Nhật D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Trần Phạm Xuân B (nam), sinh ngày 28/02/20XX mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính kể từ ngày 18/11/2019.

Ông Trần Nhật D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung tên Trần Phạm Xuân B (nam), sinh ngày 28/02/20XX mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Đ và ông Trần Nhật D không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà Phạm Thị Đ và ông Trần Nhật D trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị Đ phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007790 ngày 12/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà Đ đã nộp xong án phí. Ông Trần Nhật D phải chịu án phí cấp dưỡng số tiền là 300.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND - TPST;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Thi hành án DS - TPST;
- UBND xã VL, huyện HD, tỉnh BL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phan Thanh Loan